

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THẦN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

THÁNG 01 - 2020

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01-04
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06-07
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08-25

PH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144,254,679,110	102,123,500,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	286,556,695	263,544,816
1. Tiền	111		286,556,695	263,544,816
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	148,093,307
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	110,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,248,562,494	41,361,877,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	48,456,193,330	24,265,452,007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21,948,882,333	8,190,656,448
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13,342,700,581	16,659,046,705
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(7,499,213,750)	(7,753,277,809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	67,534,569,881	60,057,242,805
1. Hàng tồn kho	141		73,216,723,415	65,739,396,339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,682,153,534)	(5,682,153,534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		184,990,040	330,835,948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	180,338,349	151,438,562
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		(118,019,336)	158,170,441
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	122,671,027	21,226,945
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33,003,169,626	39,571,133,183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32,725,646,319	38,158,346,488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28,871,379,070	33,479,801,999
- Nguyên giá	222		80,824,923,771	82,774,292,930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,953,544,701)	(49,294,490,931)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,854,267,249	4,678,544,489
- Nguyên giá	228		4,190,872,935	5,576,114,790
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(336,605,686)	(897,570,301)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		277,523,308	1,412,786,695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	277,523,308	1,412,786,695
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177,257,848,736	141,694,634,102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121,245,290,489	87,986,656,520
I. Nợ ngắn hạn	310		120,992,291,004	87,608,657,035
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	29,227,123,286	9,966,604,178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	32,063,543,409	8,995,768,680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,528,206,393	1,445,788,356
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1,009,509,643	1,150,410,127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1,813,231,410	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	679,080,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	17,786,517,361	6,074,105,394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	29,415,704,624	58,558,282,399
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	991,704,966	940,027,989
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		477,669,912	477,669,912
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		252,999,485	377,999,485
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	252,999,485	377,999,485
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN

Mã số

Thuyết minh

31/12/2019

01/01/2019

T
C
T
B

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

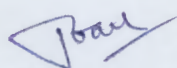
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,012,558,248	53,707,977,583
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	56,012,558,248	53,707,977,583
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>53,959,850,000</i>	<i>53,959,850,000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,090,726,000	16,090,726,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10,105,343,356	9,636,932,820
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,808,263,977	8,808,263,977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,951,625,085)	(34,787,795,214)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(34,871,122,386)</i>	<i>(19,884,020,796)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm này</i>	<i>421b</i>		<i>1,919,497,301</i>	<i>(14,903,774,418)</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177,257,848,737	141,694,634,102

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Dương Đình Hưng

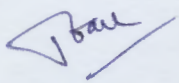
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

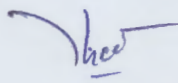
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33,831,816,999	15,820,529,846	101,974,684,883	71,507,362,506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	33,831,816,999	15,820,529,846	101,974,684,883	71,507,362,506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	29,920,723,941	15,439,996,719	88,238,959,441	64,307,274,136
						-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,911,093,058	380,533,127	13,735,725,442	7,200,088,370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	97,764,399	119,209,701	352,920,223	703,979,575
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	886,641,222	962,368,724	4,022,591,255	4,338,922,078
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		884,270,942	941,383,767	3,381,820,863	4,200,728,703
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	7,168,766,845	1,753,985,227	11,642,373,178	7,342,487,887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,214,584,677	3,397,707,950	8,971,693,024	10,858,649,262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(6,261,135,287)	(5,614,319,072)	(10,548,011,792)	(14,635,991,282)
						-
11. Thu nhập khác	31	VI.8	18,084,760,315	38,679,462	18,181,855,756	279,162,618
12. Chi phí khác	32	VI.9	2,743,828,591	79,938,305	2,769,082,483	535,342,303
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,340,931,724	(41,258,843)	15,412,773,273	(256,179,685)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,079,796,437	(5,655,577,915)	4,864,761,481	(14,892,170,967)
						-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,945,264,180	2,249,671	2,945,264,180	11,603,451
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,134,532,257	(5,657,827,586)	1,919,497,301	(14,903,774,418)
						-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1,137	(1,049)	356	(2,762)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1,137	(1,049)	356	(2,762)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019- 31/12/2019	Từ 01/01/2018- 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,864,761,481	(14,892,170,967)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	6,990,333,730	6,434,318,636
- Các khoản dự phòng	03		(202,387,082)	(467,573,474)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(19,949,436)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(947,096)	(43,385,067)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3,381,820,863	4,200,728,703
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,033,581,896	(4,788,031,605)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		34,457,875,389	31,408,805,718
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7,477,327,076	8,508,807,386
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(27,380,484,452)	(19,728,193,205)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,106,363,600	1,333,742,320
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(3,381,820,863)	(4,200,728,703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(11,503,451)	(31,397,401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,301,339,195	12,503,004,510
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	V.8	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	VI.9	1,409,114,995	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	38,093,307
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	947,096	43,385,067
8. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài	28		579,188,368	56,835,080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,989,250,459	138,313,454

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

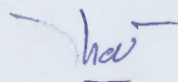
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019- 31/12/2019	Từ 01/01/2018- 31/12/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		54,409,086,155	104,230,369,026
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(83,676,663,930)	(119,698,643,518)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,267,577,775)	(15,468,274,492)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		23,011,879	(2,826,956,528)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		263,544,816	3,090,199,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	301,474
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	286,556,695	263,544,816

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo



15/1/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZI An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

Tên tiếng anh: DZI An Machinery manufacturing Joint stock company.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã DZI An, Bình Dương.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.**4. Hoạt động chính của Công ty**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019: 57 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 61 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Chế tạo máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết tại công ty con: 100%.

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng chờ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) và lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế bình quân cuối kỳ;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá bình quân nếu chênh lệch không vượt quá 3% so với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá quy đổi: 23.230 VND/USD.

- Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2019: 23.230 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trọng tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2016.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền	286,556,695	263,544,816
Tiền mặt	12,000,000	897,324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	274,556,695	262,647,492
Cộng	286,556,695	263,544,816

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 35)**3. Phải thu của khách hàng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	25,274,571,343	(6,058,701,360)	24,265,452,007	(6,058,701,360)
Khách hàng trong nước	24,042,813,743	(5,238,360,198)	22,811,184,857	(5,238,360,198)
<i>Cty TNHH TT MI</i>	116,426,200	-	116,426,200	-
<i>Cty CP CNVT Đông Dương</i>	706,860,000	-	5,173,916,000	-
<i>Cty TNHH DV DL VT Vân Anh</i>	-	-	587,800,000	-
Các khách hàng khác	23,219,527,543	(5,238,360,198)	16,933,042,657	(5,238,360,198)
Khách hàng nước ngoài	1,231,757,600	(820,341,162)	1,454,267,150	(820,341,162)
<i>Singtech Global Engineering & Trading Co.Ltd</i>	534,857,600	(298,453,662)	534,857,600	(298,453,662)
Khác hàng khác	696,900,000	(521,887,500)	919,409,550	(521,887,500)
Cộng	25,274,571,343	(6,058,701,360)	24,265,452,007	(6,058,701,360)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	24,300,439,302	(1,694,576,449)	8,190,656,448	(1,694,576,449)
Nhà cung cấp trong nước	2,850,312,992	(547,483,663)	4,349,329,454	(547,483,663)
<i>Cty TNHH TMDV Tam Cát Thành</i>	-	-	1,000,000,000	-
CTY TNHH CN Phú Thái	-	-	1,196,910,000	-
Các công ty khác	2,850,312,992	(547,483,663)	2,152,419,454	(547,483,663)

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp nước ngoài	21,450,126,310	(1,147,092,786)	3,841,326,994	(1,147,092,786)
<i>Sumec Complete E&A Co., LTD</i>	1,012,393,146	(1,012,393,146)	1,012,393,146	(1,012,393,146)
Các nhà cung cấp khác	20,437,733,164	(134,699,640)	2,828,933,848	(134,699,640)
Cộng	24,300,439,302	(1,694,576,449)	8,190,656,448	(1,694,576,449)

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13,342,700,581	-	16,659,046,705	-
Ký quỹ, ký cược	1,835,163,500	-	1,748,900,692	-
Tạm ứng của nhân viên	11,273,291,774	-	14,872,146,013	-
Phải thu khác	234,245,307	-	38,000,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác		-	-		
Cộng		13,342,700,581	-	16,659,046,705	-
6. Nợ xấu					
		31/12/2019		01/01/2019	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn từ 3 năm		-	-	5,590,208,551	-
Nợ quá hạn từ 2 năm		-	-	1,648,344,660	496,717,398
Nợ quá hạn từ 1 năm		-	-	127,348,000	1,996,500
Nợ quá hạn dưới 1 năm		-	-	2,923,634,986	2,037,544,490
Cộng		-	-	10,289,536,197	2,536,258,388

7. Hàng tồn kho

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		34,337,848,446	(3,230,423,242)	39,451,889,774	(3,230,423,242)
Công cụ, dụng cụ		205,125,876	(7,226,667)	207,585,999	(7,226,667)
Chi phí SX, KD dở dang		905,730,779	-	5,481,230,414	-
Thành phẩm		14,920,845,315	(1,280,085,112)	19,434,287,819	(1,280,085,112)
Hàng gửi bán		22,847,172,999	(1,164,418,513)	1,164,402,333	(1,164,418,513)
Cộng		73,216,723,415	(5,682,153,534)	65,739,396,339	(5,682,153,534)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 5.033.481.922 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho do thanh lý và tái sử dụng hàng tồn kho hư hỏng.

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13,835,529,291	67,663,644,757	2,080,448,727	83,579,622,775
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng (giảm) do hợp nhất	(104,153,408)	-	-	(104,153,408)
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2,650,545,596)	-	-	(2,650,545,596)
Số dư cuối năm	11,080,830,287	67,663,644,757	2,080,448,727	80,824,923,771
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9,216,693,442	42,091,477,761	1,922,441,909	53,230,613,112
Khấu hao trong năm	164,705,419	619,451,756	0	784,157,175

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2,061,225,586)	-	-	(2,061,225,586)
Số dư cuối năm	7,320,173,275	42,710,929,517	1,922,441,909	51,953,544,701
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	4,618,835,849	25,572,166,996	158,006,818	30,349,009,663
Số dư cuối năm	3,760,657,012	24,952,715,240	158,006,818	28,871,379,070

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.871.379.070 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.711.095.067 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,244,797,587	343,738,000	5,588,535,587
Tăng (giảm) do hợp nhất	(6,624,425)	-	(6,624,425)
Giảm khác	(1,391,038,227)	-	(1,391,038,227)
Số dư cuối năm	3,847,134,935	343,738,000	4,190,872,935
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	581,187,817	343,738,000	924,925,817
Khấu hao trong năm	9,899,407	-	9,899,407
Tăng do hợp nhất	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(598,219,538)	-	(598,219,538)
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	(7,132,314)	343,738,000	336,605,686
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4,663,609,770	-	4,663,609,770
Số dư cuối năm	3,854,267,249	-	3,854,267,249

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.854.267.249

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 819.656.435 VNĐ được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93,796.00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71,814.63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 343.738.000 VNĐ.

* Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong kỳ.

10. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước ngắn hạn	180,338,349	151,438,562
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	180,338,349	151,438,562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí trả trước dài hạn			277,523,308	1,412,786,695
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác			277,523,308	1,412,786,695
Cộng			457,861,657	1,564,225,257
11. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	23,322,825,274	23,322,825,274	3,836,860,169	3,836,860,169
CTy TNHH Danh Đăng	133,316,306	133,316,306	-	-
Khách hàng khác	23,189,508,968	23,189,508,968	3,836,860,169	3,836,860,169
Nhà cung cấp nước ngoài	5,904,298,012	5,904,298,012	6,129,744,009	6,129,744,009
Mecc Alte	-	-	493,332,065	493,332,065
Các nhà cung cấp khác	5,904,298,012	5,904,298,012	5,636,411,944	5,636,411,944
Cộng	29,227,123,286	29,227,123,286	9,966,604,178	9,966,604,178
12. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			32,063,543,409	8,995,768,680
ELIQUO WATER & ENERGY B.V			-	18,897,754
CTY TNHH MTV KỸ THUẬT MAYOTO			-	47,535,700
Các khách hàng khác			32,063,543,409	8,929,335,226
Cộng			32,063,543,409	8,995,768,680
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	14,161,785,776	11,442,891,576	2,718,894,200
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	11,503,451	2,945,264,180	11,503,451	2,945,264,180
Thuế thu nhập cá nhân	900,714,570	195,333,905	-	1,096,048,475
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	533,570,335	234,429,203	-	767,999,538
Cộng	1,445,788,356	17,536,813,064	11,454,395,027	7,528,206,393
b. Phải thu				
Thuê giá trị gia tăng đầu ra				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4,895,615	3,159,736,109	3,276,313,240	121,472,746
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,218,598,779	1,219,706,601	1,107,822
Cộng	4,895,615	4,378,334,888	4,496,019,841	122,580,568
14. Phải trả người lao động			31/12/2019	01/01/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lương phải trả			1,009,509,643	1,150,410,127
Cộng			1,009,509,643	1,150,410,127
15. Chi phí phải trả			31/12/2019	01/01/2019
Chi phí của các hạng mục công trình khác			1,813,231,410	-
Chi phí phải trả khác			-	-
Cộng			1,813,231,410	-
16. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn				
Doanh thu nhận trước			679,080,000	-
Cộng			679,080,000	-
17. Phải trả khác			31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			28,797,378	28,797,378
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp			662,179,144	106,049,831
Mượn tiền của Đặng Thu Hiền			520,879,552	1,988,723,017
Mượn tiền của Võ Anh Thụy			-	-
Mượn tiền khác			12,920,576,045	2,049,406,008
Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu, trả khoán			2,392,390,031	1,558,446,763
Các khoản phải trả, phải nộp khác			1,261,695,211	342,682,397
Cộng			17,786,517,361	6,074,105,394
18. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	29,415,704,624	19,078,354,624	58,183,282,399	47,839,257,399
Vay ngân hàng	19,078,354,624	19,078,354,624	47,070,257,399	47,070,257,399
CN Ngân hàng Công Thương	19,078,354,624	19,078,354,624	47,070,257,399	47,070,257,399
Vay dài hạn đến hạn trả	10,337,350,000	-	10,344,025,000	-
BIDC Cambodia bank	10,337,350,000	-	10,344,025,000	-
Vay cá nhân	-	-	769,000,000	769,000,000
Vay Chi Dung	-	-	769,000,000	769,000,000
b. Vay dài hạn	252,999,485	252,999,485	752,999,485	752,999,485
Vay ngân hàng	252,999,485	252,999,485	752,999,485	752,999,485
BIDC Cambodia	-	-	-	-
CN Ngân hàng Công Thương	252,999,485	252,999,485	752,999,485	752,999,485
Cộng	29,668,704,109	19,331,354,109	58,936,281,884	48,592,256,884

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
18.211/2018-HĐTĐHM/NHCT901-DZIMA	21/12/2018	21/06/2019	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp động sản, bất động sản và tài sản hình thành từ vốn vay

Khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Tín chấp. Lãi suất theo lãi suất vay thị trường.

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC) của Công ty TNHH NM Tonlebet (công ty con)

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	19/04/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

Khoản vay này công ty con không có khả năng trả nợ.

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/ 2015-HĐTĐA/NHCT901-DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015- SĐBS 01/ NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HĐTĐA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

19. Dự phòng phải trả

31/12/2019

01/01/2019

Ngắn hạn

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

991,704,966

940,027,989

Cộng

991,704,966

940,027,989

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Quý 4 năm 2019

Năm 2017

Số dư đầu năm

940,027,989

2,108,408,373

Số dự phòng trích trong năm

759,937,453

(191,386,560)

Số dự phòng sử dụng trong năm

708,260,476

976,993,824

Số dư cuối năm

991,704,966

940,027,989

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2019	01/01/2019
Đặng Đình Hưng	20.15%	10,871,230,000	10,871,230,000
Nguyễn Đức Cường	5.36%	2,893,010,000	2,893,010,000
Cty QLNKTTTS NH Việt Á	7.23%	3,900,000,000	3,900,000,000
Các cổ đông khác	67.26%	36,295,610,000	36,295,610,000
Cộng	100.00%	53,959,850,000	53,959,850,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53,959,850,000	53,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	8,808,263,977	8,808,263,977
Cộng	8,808,263,977	8,808,263,977

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại		31/12/2019	01/01/2019
<i>USD</i>		675,97	675,97
<i>EUR</i>		106,94	106,94
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ
<i>Công nợ phải thu</i>	-	-	-
Cộng	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	33,831,816,999	15,820,529,846
Cộng	33,831,816,999	15,820,529,846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu thuần về bán hàng	33,831,816,999	15,820,529,846
Cộng	33,831,816,999	15,820,529,846
4. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Giá vốn bán hàng	29,920,723,941	15,439,996,719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	29,920,723,941	15,439,996,719
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	947,096	30,991,928
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	96,817,303	88,217,773
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	97,764,399	119,209,701
6. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền vay	884,270,942	941,383,767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7,651,617
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	2,370,280	13,333,340
Cộng	886,641,222	962,368,724
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	283,282,667	822,728,716
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	-	50,235,297
Chi phí dự phòng bảo hành	759,937,453	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,108,761,773	881,021,214
Chi phí bằng tiền khác	5,016,784,952	-
Cộng	7,168,766,845	1,753,985,227
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	964,567,844	1,048,813,545
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	9,396,730
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1,058,594,527	1,289,560,785
Thuế, phí, lệ phí	34,621,808	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1,041,999,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	156,800,498	7,937,861
Cộng	2,214,584,677	3,397,707,949
8. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Thanh lý TSCĐ	17,975,932,545	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế nộp thừa	-	-
Các khoản khác	108,827,770	38,679,462
Cộng	18,084,760,315	38,679,462
9. Chi phí khác	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	1,334,713,596	79,938,305
Các khoản khác	1,409,114,995	0
Cộng	2,743,828,591	79,938,305
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty	2,945,264,180	2,249,671
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	5,128,225	2,249,671
Công ty TNHH MTV NMD Sinh Khôi Tonlebet	-	-
Chi nhánh Công ty CP Chế tạo máy Dzi An	2,940,135,955	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2,945,264,180	2,249,671
11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,134,532,257	(5,657,827,586)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,134,532,257	(5,657,827,586)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5,395,985	5,395,985
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,137	(1,049)

VII Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo



Tổng Giám đốc

Đặng Đình Hưng

